

Appendix 3. Type of Violations Subject to Disciplinary Actions / Phụ lục 3: Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật.

No.	Violation / Nội dung vi phạm	The number of offenses (counted cumulatively throughout the entire study program) / Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khóa học)				Notes / Ghi chú
		Tier 1: Expression of Disapproval / Khiển trách	Tier 2: Warning/ Cảnh cáo	Tier 3: Temporary Suspension / Đình chỉ học tập có thời hạn	Tier 4: Dismissal/ Expulsion / Buộc thôi học	
1	Being late to class, practice, or absent without permission or beyond permitted limits / Đến muộn giờ học, giờ thực tập; nghỉ học không phép hoặc quá phép.					Regulated specifically by the college or course instructor / Theo quy định riêng của Viện / Giảng viên môn học
2	Causing disorder, doing personal work during class, practice, or self-study / Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học.					Regulated specifically by the college or course instructor / Theo quy định riêng của Viện / Giảng viên môn học
3	Disrespecting teachers, staff, and university personnel / Vô lễ với thầy, cô giáo và CBNV nhà trường.					Depending on severity, from verbal warning to dismissal / Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
4	Attending class on behalf of others or asking someone else to attend on their behalf / Học thay hoặc nhờ người khác học thay.					Depending on severity, from verbal warning to dismissal / Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
5	Taking or arranging for someone else to take exams or tests on one's behalf. / Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay.			1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2 /	Undergraduate students: suspension for one semester or one academic year, depending on the severity of the violation. / Sinh viên

	Doing, outsourcing, or copying essays, projects, or graduation theses nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Pays or delegates another person to complete the thesis/capstone project./ Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.					đại học: bị đình chỉ học tập 1 học kỳ hoặc 1 năm, tùy theo mức độ vi phạm. Graduate students: suspension from studies for one academic year. / Học viên sau đại học: bị đình chỉ học tập 1 năm. The master's degree, if already granted, will be revoked and annulled in accordance with the regulations of the Ministry of Education and Training./ Bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6	Organizing substitute attendance or proxy participation in classes, exams, or assessments; organizing the outsourcing of essays, projects, or graduation theses./ Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp				1st offense/ Lần 1	Depending on the severity, the case may be referred to competent authorities for handling in accordance with the law./ Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
7	Bringing materials into exam room, smuggling questions out, throwing materials in, inappropriate drawings, unjustified absence, other exam frauds/ Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra					Handled per academic regulations/ Xử lý theo quy chế đào tạo
	Academic Integrity Violation (Academic Dishonesty/Misconduct)/Vi phạm liêm chính học thuật					Refer to / Tham chiếu quy định tại https://policy.vinuni.edu.vn/all-policies/student-academic-integrity/

8	Commits fraud in thesis defense, or degree documentation./ <i>Có hành vi gian lận trong bảo vệ luận văn, đề án tốt nghiệp hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;</i>				1st offense/ Lần 1	The master's degree, if already granted, will be revoked and annulled in accordance with the regulations of the Ministry of Education and Training./ <i>Bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</i>
9	Deliberately delaying or not paying tuition without valid reason./ <i>Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí, theo quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng.</i>					Depending on severity, from reminder to dismissal / <i>Tùy theo mức độ, xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học.</i> Students may be suspended from final examinations or from course registration for the following semester if tuition fees remain unpaid. Those who are suspended for a second consecutive time may be subject to dismissal, in accordance with common practices at Vietnamese universities./ <i>Sinh viên có thể bị đình chỉ thi cuối kỳ hoặc không được đăng ký học phần cho học kỳ tiếp theo nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ học phí. Trường hợp bị đình chỉ hai lần liên tiếp, sinh viên có thể bị buộc thôi học theo thông lệ chung tại các trường đại học Việt Nam.</i>
	Fails to complete the program within the legally specified timeframe/ <i>Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định của Nhà trường.</i>				1 st offense	
10	Deliberately delaying or not paying non-tuition fees (e.g. health	1st offense/ Lần 1				Depending on severity, from reminder to dismissal / <i>Tùy theo mức</i>

	insurance, late payment fees, dormitory fees) without valid reason/ <i>Cố tình chậm nộp hoặc không nộp phí (bảo hiểm y tế, phí KTX, các phí khác...) theo quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng.</i>					<i>độ, xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học.</i> Students are allowed to sit for final exams, and their exam results will be held until the outstanding fees are paid. Students may face restricted access to certain academic services and benefits, including: no issuance of interim transcripts or student status certificates (if requested); no priority in dormitory allocation./ <i>Sinh viên được phép tham dự thi cuối kỳ, tuy nhiên kết quả thi sẽ được tạm giữ cho đến khi hoàn tất các khoản phí còn nợ.</i> <i>Sinh viên cũng có thể bị hạn chế quyền truy cập vào một số dịch vụ và quyền lợi học tập, bao gồm: không được cấp bằng điểm tạm thời hoặc giấy xác nhận sinh viên (nếu có yêu cầu); không được ưu tiên trong việc xét phân bổ ký túc xá.</i>
11	Damaging dormitory or other University properties/ <i>Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường.</i>					Depending on severity, from verbal warning to dismissal and compensation required/ <i>Tùy mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại</i>
12	Drinking alcohol during class/practice/clinical sessions; attending class is intoxicated/ <i>Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.</i>	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	4th offense/ Lần 4	All prohibited substances will be confiscated (no return) when discovered / <i>Tất cả các chất bị cấm sẽ bị tịch thu ngay khi phát hiện và không được hoàn trả.</i>

13	Smoking of any kind in class, meeting rooms, labs or no-smoking areas in campus/ <i>Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định.</i>					From 3rd offense/ Lần 3 onward: verbal warning to warning./ <i>Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo</i>
14	Gambling in any form/ <i>Đánh bạc dưới mọi hình thức</i>	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	4th offense/ Lần 4	Depending on severity, it may involve legal authorities. / <i>Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật</i>
15	Possessing, circulating, accessing, or using pornographic or superstitious materials, unauthorized religious activities. / <i>Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép</i>	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	4th offense/ Lần 4	If serious, may involve legal authorities./ <i>Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>
16	Trading, transporting, storing, encouraging drug use/ <i>Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy</i>				1st offense/ Lần 1	Referred to legal authorities/ <i>Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>
17	Using drugs/ <i>Sử dụng ma túy</i>					Handled under regulations regarding student drug use/ <i>Xử lý theo quy định về xử lý sinh viên liên quan đến ma túy.</i>
18	Harboring, brokering prostitution/ <i>Chứa chấp, môi giới mại dâm</i>				1st offense/ Lần 1	To be referred to the competent authorities for handling in accordance with the law./ <i>Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>
19	Engaging in prostitution/ <i>Hoạt động mại dâm</i>	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	4th offense/ Lần 4	

20	Stealing, concealing, trading stolen property; Inappropriate use of university and community property/ <i>Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có.</i>					Depending on severity, from warning to dismissal; if serious, involve legal authorities/ <i>Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.</i>
21	Usage, possession or trading of weapons, explosives, contraband and other dangerous material, chemicals/ <i>Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước.</i>				1st offense/ Lần 1	Referred to legal authorities/ <i>Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>
22	Bringing harmful individuals into campus or dormitory disrupting public order/ <i>Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường.</i>					Depending on severity, from warning to dismissal/ <i>Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học</i>
23	Fighting, organizing or participating in fights/ <i>Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	If serious, refer to legal authorities/ <i>Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>
24	Inciting or coercing others to protest or distribute illegal flyers/posters/ <i>Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật</i>			1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	If serious, refer to legal authorities/ <i>Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>
25	Participating in protests, gatherings, illegal petitions/ <i>Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật</i>	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	4th offense/ Lần 4	If serious, refer to legal authorities/ <i>Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật</i>

26	Posting, commenting on, or sharing content or images containing vulgarity, violence, pornography; infringing upon national security; opposing the Party and the State; distorting the truth, defaming, or insulting the reputation of organizations or the honor and dignity of individuals on the Internet./ <i>Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.</i>					Depending on the severity, disciplinary actions may range from a reprimand to expulsion. In serious cases, the matter shall be referred to competent authorities for handling in accordance with the law./ <i>Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.</i>
27	Sexual harassment, inappropriate conduct, raping others, infringing on others dignity or privacy; To prevent a person from leaving a location or to force a person to go to a location against their will, accomplished through physical or psychological means; To expose a private or intimate part of one's body in a lewd manner or commit any other lewd act in a public place/ <i>Quấy rối tình dục, hành vi không phù hợp, hiếp dâm, xâm phạm danh dự hoặc quyền riêng tư của người khác; ngăn cản người khác rời khỏi một địa điểm hoặc ép buộc họ đến một địa điểm trái với ý muốn thông qua biện pháp thể chất hoặc tinh thần; cố ý để lộ bộ phận</i>					Depending on severity, from verbal warning to dismissal; may involve legal authorities. / <i>Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.</i> <u>Refer to Sexual Misconduct and Response/</u> <i>Tham khảo tài liệu Hành vi sai trái liên quan đến tình dục và Cơ chế ứng phó.</i>

	<i>riêng tư hoặc thực hiện hành vi khiêu dâm nơi công cộng;</i>					
28	Violating traffic safety regulations on campus: reckless driving, operating vehicles without authorization within VinUniversity premises - posing risks to campus safety/ <i>Vi phạm quy định an toàn giao thông trong khuôn viên trường: lái xe ẩu, điều khiển phương tiện không được cấp phép trong khuôn viên Trường Đại học VinUni – gây nguy cơ mất an toàn trong khuôn viên trường.</i>					Depending on severity, from verbal warning to dismissal/ <i>Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học</i>
29	Unauthorized access to or attacks on the University's IT infrastructure including hacking, attempting to exploit security vulnerabilities, conduct cyber-attacks (DDoS, phishing, hacking), or test system defenses without explicit authorization/ <i>Truy cập trái phép hoặc tấn công vào hạ tầng công nghệ thông tin của Nhà trường, bao gồm: tấn công mạng, khai thác lỗ hổng bảo mật, thực hiện các cuộc tấn công mạng (DDoS, phishing, hacking), hoặc thử nghiệm hệ thống phòng thủ mà không có sự cho phép rõ ràng.</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	Depending on severity, from verbal warning to dismissal; may involve legal authorities. / <i>Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.</i>
30	Providing false information or forged documents in financial aid applications, i.e. misrepresentation of personal, family, or financial circumstances; submission of					Depending on severity, from verbal warning to dismissal/ <i>Tùy theo mức độ vi phạm, hình thức xử lý có thể từ cảnh cáo bằng lời đến buộc thôi học.</i>

	falsified documents; or any intentional act of deception in the financial aid request process. Such violations are considered serious breaches of integrity and may result in disciplinary action and revocation of financial support./ <i>Cung cấp thông tin sai lệch hoặc tài liệu giả mạo trong quá trình nộp đơn xin hỗ trợ tài chính, bao gồm: khai báo sai sự thật về hoàn cảnh cá nhân, gia đình hoặc tài chính; nộp tài liệu bị làm giả; hoặc bất kỳ hành vi cố ý nào nhằm đánh lừa trong quá trình xin hỗ trợ tài chính. Những vi phạm như vậy được coi là vi phạm nghiêm trọng về tính trung thực và có thể bị xử lý kỷ luật, bao gồm cả việc thu hồi hỗ trợ tài chính.</i>					
31	Sharing VinUniversity account credentials (e.g., username, password, email, or system access) with others./ <i>Chia sẻ thông tin đăng nhập tài khoản VinUniversity (ví dụ: tên đăng nhập, mật khẩu, email hoặc quyền truy cập hệ thống) cho người khác.</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	
32	Removing materials from the library or University premises without proper authorization. This includes books, equipment, or any property that requires check-out or official approval for removal./ <i>Mang tài liệu ra khỏi thư viện hoặc khuôn viên Nhà trường mà không được phép.</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	Depending on the severity and frequency/ <i>Tùy theo mức độ vi phạm</i>

	<i>Điều này bao gồm sách, thiết bị hoặc bất kỳ tài sản nào yêu cầu thủ tục mượn hoặc sự cho phép chính thức để mang ra ngoài.</i>					
33	Engage in bribery and unethical conduct; Accepting or soliciting bribes, including envelopes or financial incentives, in exchange for services, favors, or influence./ <i>Tham gia vào hành vi hối lộ và hành vi phi đạo đức; bao gồm việc nhận hoặc đề nghị hối lộ, như phong bì hoặc lợi ích tài chính, để đổi lấy dịch vụ, ưu ái hoặc ảnh hưởng.</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	Depending on the severity and frequency/ <i>Tùy theo mức độ vi phạm</i>
34	Criminal violations confirmed by official legal judgment/ <i>Vi phạm pháp luật hình sự được xác nhận bởi bản án hợp pháp từ cơ quan tư pháp.</i>				1st offense/ Lần 1	
37	Engaging in discriminatory or racist behavior: any actions, language, or expressions—whether verbal, written, or symbolic—that demean, exclude, or harm individuals or groups based on race, ethnicity, nationality, or related attributes/ <i>Có hành vi phân biệt đối xử hoặc phân biệt chủng tộc: bao gồm các hành động, ngôn ngữ hoặc biểu hiện—dù bằng lời nói, văn bản hay biểu tượng—gây xúc phạm, loại trừ hoặc tổn hại đến cá nhân hoặc nhóm người dựa trên chủng tộc, dân tộc, quốc tịch hoặc các đặc điểm liên quan.</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	Depending on severity, from verbal warning to dismissal They can be openly displayed in racial jokes, slurs, or hate crimes, or more deeply rooted in attitudes, values, and stereotypical beliefs./ <i>Tùy theo mức độ nghiêm trọng, hình thức xử lý có thể từ cảnh cáo bằng lời đến buộc thôi học. Hành vi này có thể được thể hiện rõ ràng qua các câu đùa mang tính kỳ thị chủng tộc, từ ngữ xúc phạm hoặc tội ác thù ghét, hoặc tiềm ẩn sâu xa trong thái độ, giá trị và các định kiến xã hội.</i>

38	Sharing information or images related to VinUniversity or its community that result in the spread of misinformation. This includes the unauthorized distribution of inaccurate, misleading, or distorted content that may harm the reputation of the University or cause confusion among the public./ <i>Chia sẻ thông tin hoặc hình ảnh liên quan đến VinUni hoặc cộng đồng của trường gây ra sự lan truyền thông tin sai lệch. Bao gồm việc phát tán trái phép các nội dung không chính xác, gây hiểu lầm hoặc bị bóp méo, có khả năng làm tổn hại đến uy tín của Nhà trường hoặc gây hoang mang trong công chúng.</i>		1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3	Depending on the severity and frequency/ <i>Tùy theo mức độ nghiêm trọng và tần suất.</i>
39	Violations of Residential Regulations/ <i>Vi phạm các quy định về Ký túc xá.</i>					Refer to <u>Residential Guidelines</u> / <i>Tham khảo Hướng dẫn Sinh hoạt tại Ký túc xá.</i>
40	Failure to fully comply with the health check-up requirements according to VinUni's regulations/ <i>Không tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về kiểm tra sức khỏe theo quy định của VinUni.</i>	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3		
41	Failure to fulfill the military obligation (if any) in compliance with legal requirements, or failure to fully participate in social and volunteering activities suitable to the student's capabilities, or failure to attend registered activities as per the	1st offense/ Lần 1	2nd offense/ Lần 2	3rd offense/ Lần 3		

	University's approved plan without valid reasons will be considered non-completion and subject to penalties./ <i>Không thực hiện nghĩa vụ quân sự (nếu có) theo đúng quy định pháp luật, hoặc không tham gia đầy đủ các hoạt động xã hội, tình nguyện phù hợp với năng lực sinh viên, hoặc không tham dự các hoạt động đã đăng ký theo kế hoạch đã được phê duyệt của Nhà trường mà không có lý do chính đáng sẽ bị coi là không hoàn thành nghĩa vụ và có thể bị xử phạt.</i>					
42	Other / Unclassified Behaviors/ <i>Các vi phạm khác</i>					Depending on severity, school may issue reminders, warnings, deduct conduct points or apply discipline from verbal warning to dismissal/ <i>Tùy theo mức độ, nhà trường xem xét, nhắc nhở, phê bình, trừ Điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học.</i>